

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Thọ Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018; số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 14/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019; số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019; số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 07/4/2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 436/TTr-STNMT ngày 14/5/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 70/BC-HĐTD ngày 08/5/2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.229,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.096,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.626,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	506,43

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>169,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,98
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,27

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		303,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	283,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,39

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020: *Có phụ biểu chi tiết số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu, kết quả thẩm định tính chính xác, phù hợp đối với các chỉ đạo, quyết nghị của HĐND tỉnh; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, xác định; khu vực sử dụng đất và sự phù hợp về thông tin dữ liệu với bản đồ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân đã được UBND tỉnh phê duyệt tại **Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019** và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Thọ Xuân đảm bảo chấp hành đầy đủ, nghiêm túc chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 899-KL/TU ngày 25/9/2019 và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và rừng theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất và rừng phòng hộ, sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Thọ Xuân về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC63.05.20)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Thọ Xuân		Thị trấn Lam Sơn		Thị trấn Sao Vàng		Xã Xuân Hồng			Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà
				TT Thọ Xuân	Xã Hạnh Phúc	TT Lam Sơn	Xã Xuân Lam	TT Sao Vàng	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Khánh	Xã Thọ Nguyên	Xã Xuân Thành						
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.096,09	34,16	172,35	168,85	310,42	173,33	1.132,12	234,13	285,98	269,89	267,59	381,58	343,65	299,80	354,11	402,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.763,53	17,73	104,14	51,47	149,49		144,47	201,18	219,09	191,66	212,90	275,60	316,96	249,39	232,87	304,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.382,19	17,73	104,14	51,47	132,38		110,10	201,10	219,09	191,66	212,90	274,43	316,96	249,39	227,36	304,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.818,62	5,69	59,59	61,79	133,49	98,93	397,89	9,21	48,28	53,00	18,46	4,80	2,71	5,20	98,08	64,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.181,83	6,78	6,19	18,55	8,06	54,31	335,60	5,60	6,23	9,15	10,44	29,56	10,81	9,97	5,25	29,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,96			34,96	16,00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2482,55			1,91			206,30									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,32	3,95	2,43	0,17	3,39	20,09	47,85	14,47	10,98	6,75	14,29	19,37	13,16	10,50	16,73	4,44
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	230,28							3,68	1,39	9,33	11,49	52,24		24,74	1,17	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.626,92	112,65	153,41	196,93	192,05	78,96	474,53	117,64	209,54	114,44	124,33	161,26	154,68	159,98	138,07	228,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	0,35			2,09	2,29	0,10				6,43				9,41	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52	0,48		0,04												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,00						40,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,41								3,00							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,91	0,12	14,44	2,11	0,47		77,56			0,30		0,09	1,04			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,83	1,77	3,67	18,30		1,36	18,15		4,13			3,51		11,90	2,40	0,68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21						1,97									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.267,98	50,73	43,70	50,25	58,16	30,72	141,09	48,20	64,21	44,61	46,40	74,41	77,37	62,04	60,69	73,84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,81			32,12	2,19							0,21			0,43	0,60
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,28		0,16	4,34	0,10			0,12	0,52	0,27	0,27	0,50	0,33	1,02	0,77	2,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.197,90		38,28		44,36		91,41	39,09	71,16	32,81	66,26	71,76	72,74	71,01	48,60	79,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,29	45,52	16,50	52,14		25,12										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,05	1,70	1,11	0,31	0,36	0,35	0,38	0,49	1,40	0,22	0,45	0,73	0,24	0,99	0,50	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,44	2,41		2,36	1,79	0,06		0,06		0,18		0,73		3,73		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,13	0,04		0,33			0,08				0,03					0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	279,99	3,75	1,59	2,01	7,09		50,79	1,70	7,19	2,65	3,93	7,39	2,23	4,17	5,15	4,85
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,99				0,75		15,63	0,40	0,86	1,15				0,23		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,78	0,22	1,12	0,35	0,62	0,51	0,92	0,38	0,17	1,15	0,42	0,95	0,50	0,82	0,66	0,66
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,01		0,03	0,11			0,06	1,00	0,13	0,14	0,09	0,22		0,36	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,50	5,54	30,92	32,23	46,44	8,93	11,65	27,13	55,89	30,96				1,99	9,10	62,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,79		1,91		27,51	9,65	24,78					0,88		2,08		3,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,61															0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	506,43	5,05	-0,20	17,44	5,95	2,78	7,79	0,12	1,15	0,34		0,36	1,33	2,09	21,05	36,18
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	790,14	151,86		383,21		255,07										

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh Xuân Quang	Xuân Sơn	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.096,09	472,98	174,67	347,06	251,68	972,98	465,18	265,50	1103,02	647,31	395,57	2678,98	525,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.763,53	280,28	151,52	299,18	227,26	435,18	223,39	198,36	256,01	151,45	50,14	221,23	279,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.382,19	260,87	151,52	299,18	225,86	435,18	215,40	194,33	219,73	150,54	50,14	221,23	266,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.818,62	183,07	6,48	30,11	9,97	249,69	213,00	50,00	504,84	430,67	123,09	446,51	204,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.181,83	6,12	0,04	12,59	4,46	194,77	14,76	8,16	185,89	42,54	71,19	149,81	21,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,96								16,01				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2482,55					62,17			113,69	16,34	146,81	1779,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,32	3,51	13,27	1,63	8,18	31,18	14,03	5,62	8,94	6,30	3,37	12,73	12,12
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	230,28		3,36	3,55	1,81			3,36	17,65		0,97	69,30	7,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.626,92	187,87	141,43	166,72	128,30	356,01	572,67	139,84	952,12	369,37	179,20	474,91	237,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43		16,37		0,10	1,96	297,16		417,13				1,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,00											20,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,41		2,41										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,91	0,08		0,21		0,10	0,30		53,88	6,32	0,60	5,84	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,83	1,60	6,89	0,60				0,12	3,62	49,51	3,67	14,52	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.267,98	59,47	51,68	76,54	46,08	134,63	98,40	55,00	171,86	127,13	59,29	139,11	79,10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,81			0,67				0,37		8,46			0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,28	0,54	0,60	0,17		5,00	0,20	0,15	0,93		0,70		0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.197,90	75,86	59,34	73,59	47,22	104,74	154,46	63,19	203,07	127,69	63,12	202,56	99,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,29												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,05	0,49	0,59	0,28	0,30	0,24	0,61	0,26	0,53	0,47	0,19	0,14	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,44				0,25					0,28	0,27	0,25	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,13		0,13	0,12		1,00	0,06	1,23			0,11		0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	279,99	4,94	1,36	4,98	3,42	11,58	8,82	7,61	15,52	5,28	5,00	8,72	14,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,99	0,75				5,00			1,85		0,30	17,50	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,78	0,53	0,33	0,82	0,66	0,59	0,96	0,28	0,63	1,08	0,99	0,66	0,65
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,19	0,64	0,06	2,15		0,01	0,13	0,73	1,96	0,72	0,20	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,50	43,36		5,73	12,31	23,51	10,06	11,38	33,79	38,92	44,25	15,60	40,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,79	0,07	1,08	2,95	15,43	67,67	1,65	0,12	48,57	2,27		49,82	0,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,61				0,41								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	506,43	48,51		3,54	1,29	27,22	6,30	7,53	89,72	4,17	1,93	21,85	38,73
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	790,14												

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thuận Minh		Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân		Xã Xuân Lập		Xã Xuân Lai	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân		
				Xã Thọ Minh	Xã Xuân Châu				Xã Phú Yên	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Lập	Xã Thọ Thắng			Xã Xuân Tân	Xã Xuân Vinh	Xã Thọ Trường
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.096,09	358,40	1067,62	419,51	1058,77	465,30	257,25	189,64	424,91	190,17	297,95	389,57	218,87	392,33	234,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.763,53	154,36	333,65	245,92	278,17	362,02	220,63	86,18	347,20	108,22	228,89	252,23	161,19	339,87	200,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.382,19	131,82	241,23	133,86	274,66	360,23	220,63	81,96	347,20	105,44	228,89	252,23	161,19	339,87	200,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.818,62	102,45	175,98	166,60	386,87	61,18	17,55	95,39	12,61	52,67	61,95	101,99	24,22	20,53	24,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.181,83	72,92	525,16	4,00	219,94	15,53	7,06	6,66	12,88	16,97		15,38	7,16	19,33	1,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,96														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2482,55		11,87		144,06										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	552,32	18,67	16,96	2,99	28,97	26,56	12,02	1,40	52,22	12,30	6,80	16,59	26,30	12,60	8,49
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	230,28	10,00	4,00		0,77						0,31	3,37			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.626,92	165,67	247,59	293,02	640,09	265,69	154,37	123,08	195,71	79,29	214,84	223,57	140,36	188,69	172,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,00														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,41														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,91		1,30		0,30			1,30				0,85		0,70	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,83	0,01	0,07		0,36	1,50					0,04	4,50		0,45	2,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	0,78				33,65							0,80		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.267,98	56,85	98,92	121,65	284,27	95,83	56,27	32,16	72,09	42,52	86,41	98,81	52,51	87,13	57,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,81						0,17		8,53						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,28	0,16	0,25	0,21	1,00	4,00			0,39	0,05	0,14	0,50	1,23	0,65	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.197,90	63,45	128,92	133,14	262,60	91,75	65,35	50,78	86,47	21,51	69,37	65,78	48,32	59,43	49,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,29														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,05	0,17	0,43	0,62	0,28	0,88	0,44	0,27	0,26	1,05	0,48	0,28	0,60	0,53	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,44			0,05		0,34	0,44				0,11				0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,13				3,84		0,11								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	279,99	5,98	8,55	10,82	3,57	7,71	5,84	4,30	10,77	1,86	3,12	7,85	4,06	5,37	3,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,99	3,62	3,00											3,77	1,16
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,78	1,14	1,61	1,13	0,82	1,48	0,44	0,23	0,21	0,82	1,03	0,59	0,35	0,81	0,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,25	0,31	0,02		0,01	0,46	0,06	0,50			0,15	0,19	0,15	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.008,50	33,00		24,31	62,26	28,55	23,45	33,72	16,49	11,47	46,37	27,20	28,24	15,81	55,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,79	0,28	4,26	1,06	20,80		1,40	0,26			7,78	17,05	4,07	13,89	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,61														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	506,43	7,19	15,43	9,46	10,35	4,90	18,81	1,03	2,02	20,21	18,71	19,30	9,66	13,93	3,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	790,14														

Phụ biểu số 02.1: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thọ Xuân		Thị trấn Lam Sơn		Thị trấn Sao Vàng		Xã Xuân Hồng			Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường
				TT Thọ Xuân	Xã Hạnh Phúc	TT Lam Sơn	Xã Xuân Lam	TT Sao Vàng	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Khánh	Xã Thọ Nguyên	Xã Xuân Thành					
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,51	3,72	26,81	1,95	1,00	8,80	155,16	2,84	5,06	3,50	1,46	4,90	1,83	14,24	2,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12	3,02	25,24	0,70	1,00		26,14	2,84	5,06	1,10	1,46	4,80	1,83	14,24	2,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	169,12	3,02	25,24	0,70	1,00		24,14	2,84	5,06	1,10	1,46	4,80	1,83	14,24	2,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,15	0,70	1,57	0,30		8,80	92,23			2,40					0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88						11,18								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,38			0,95			25,00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,98						0,61					0,10			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,27						1,20								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH															
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,00														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,27						1,20								

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 02.3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Thuận Minh		Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân		Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập		Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân		
				Xã Thọ Minh	Xã Xuân Châu				Xã Phú Yên	Xã Xuân Yên		Xã Xuân Lập	Xã Thọ Thắng		Xã Xuân Tân	Xã Xuân Vinh	Xã Thọ Trường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,51	3,99	1,30	5,50	0,99	3,05	2,60	3,44	2,24	2,31	0,60	3,48	0,66	1,57	2,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,12	0,73	1,30	5,41		3,05	2,60	3,10	2,24	1,78	0,60	3,48	0,66	0,87	1,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	169,12	0,73	1,30	5,41		3,05	2,60	3,10	2,24	1,78	0,60	3,48	0,66	0,87	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	155,15	3,26			0,10			0,34		0,53					0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,88													0,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,38				0,89										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,98			0,09											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,27						0,07								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH															
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,00														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,27						0,07								

Phụ biểu số 03.1: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 03.2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 03.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

**Phụ biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020,
HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Thọ Xuân		Xã Thuận Minh		Xã Thọ Lập
				Thị trấn Thọ Xuân	Xã Hạnh Phúc	Xã Thọ Minh	Xã Xuân Châu	
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20		0,20			
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20		0,20			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

**Phụ biểu số 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Dự án Khu dân cư đô thị			
1.1	Khu dân cư tập trung (Buru Điện cũ)	1,87	ODT	TT. Thọ Xuân
1.2	Khu dân cư tập trung (Đồng Sào)	1,15	ODT	
1.3	Khu dân cư tập trung (Đồng Cò)	2,80	ODT	Thị trấn Sao Vàng
1.4	Khu dân cư tập trung	2,00	ODT	
1.5	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	1,00	ODT	
1.6	Khu dân cư tập trung	5,00	ODT	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
1.7	Khu dân cư mở rộng thị trấn	3,50	ODT	
		1,50	DGT	
1.8	Khu dân cư tập trung thôn 1	8,00	ODT	
		2,00	DGT	
2	Dự án Khu dân cư nông thôn			
2.1	Khu xen cư hội người mù	0,08	ONT	Xuân Trường
2.2	Khu dân cư tập trung	0,40	ONT	
2.3	Khu dân cư tập trung thôn 1, thôn 9	0,55	ONT	Thọ Trường (Trường Xuân)
2.4	Khu dân cư Cầu Đá	1,25	ONT	Xuân Hoà
		0,60	DGT	
2.5	Khu dân cư cổng làng Phúc Thượng	0,45	ONT	
		0,15	DGT	
2.6	Khu dân cư tập trung T Vôi, Kim Ốc, P Thương	0,80	ONT	
		0,20	DGT	
2.7	Khu xen cư thôn Phú Hậu 1	0,12	ONT	Xuân Vinh (Trường Xuân)
2.8	Khu dân cư thôn Cao Phú	0,75	ONT	
		0,30	DGT	
2.9	Khu dân cư thôn Cốc Thôn	0,40	ONT	
2.10	Khu dân cư Trạm Trộn	0,31	ONT	
		0,15	DGT	
2.11	Khu dân cư mới Khu Đồng Mau - Thôn Thọ Tân	0,20	ONT	Xuân Minh
2.12	Khu dân cư Lòng Thuyền thôn Phong Cốc năm 2018	0,14	ONT	
2.13	khu vực Chùa Lào thôn Hoa Lộc năm 2019	0,04	ONT	Xuân Lai
2.14	Khu xen cư ao Thôn 2 năm 2014	0,24	ONT	
2.15	Khu dân cư mới đường vào Lê Hoàn	1,30	ONT	
		0,70	DGT	
2.16	Khu dân cư thôn 1	0,27	ONT	Phú Yên (Phú Xuân)
2.17	Khu dân cư Ao Bể thôn 4	0,20	ONT	
2.18	Khu dân cư đất cát thôn 2 mới	0,30	ONT	
2.19	Khu dân cư đồng Lãnh thôn 5; 10	1,03	ONT	
		0,70	DGT	
2.20	Khu dân cư mới Cồn Phụng, Cồn Quan, Bờ Đại xã Thọ Lộc	2,00	ONT	Thọ Lộc
		0,70	DGT	

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2.21	Khu dân cư đồng lò gạch xóm 23	0,50	ONT	Xuân Tín
		0,20	DGT	
2.22	Khu dân cư xóm 19; 20	0,35	ONT	
		0,15	DGT	
2.23	Khu dân cư xóm 26	0,55	ONT	
		0,30	DGT	
2.24	Khu dân cư đồng cống Dưới, đồng Nặng xóm 18;19;20	0,70	ONT	Xuân Bái
		0,30	DGT	
2.25	Khu xen cư các nhà văn hóa cũ	0,14	ONT	
2.26	Khu dân cư Mực Núi thôn 4	1,00	ONT	
		0,50	DGT	
2.27	Khu xen cư Ao Rau thôn 4	0,06	ONT	Xuân Thành (Xuân Hồng)
2.28	Khu dân cư tập trung Cống Xóm, Lò Gạch	0,70	ONT	
		0,30	DGT	
2.29	Khu dân cư tập trung Đồng Nẫu, thôn 4	0,80	ONT	
		0,50	DGT	
2.30	Khu dân cư đồng Mon	0,38	ONT	Xuân Yên (Phú Xuân)
		0,15	DGT	
2.31	Khu xen cư xã Xuân Yên	0,21	ONT	
2.32	Khu dân cư thôn 4	0,38	ONT	
		0,15	DGT	
2.33	Khu dân cư đồng Cửa Chùa thôn 2	0,70	ONT	Xuân Khánh (Xuân Hồng)
		0,40	DGT	
2.34	Khu dân cư đồng Cát, đồng Hẫu, Mã Quan thôn 1	0,74	ONT	
		0,30	DGT	
2.35	Khu dân cư đồng Ến Màu	0,50	ONT	
2.36	Khu dân cư tập trung Cửa Thường thôn Vũ Hạ	0,50	ONT	Xuân Lập
2.37	Khu dân cư Cửa Lãng - Nai Hạ thôn Trung Lập 2 năm 2018	0,55	ONT	
		0,35	DGT	
2.38	Khu xen cư Đồng Trước thôn Phú Xá 2	0,05	ONT	
2.39	Khu xen thôn Trung Lập 1	0,02	ONT	
2.40	Khu dân cư sân bóng thôn Trung Lập 1	0,38	ONT	Xuân Giang
		0,15	DGT	
2.41	Khu dân cư mới Đồng Hồ	0,34	ONT	
2.42	Khu dân cư mới Ngọn Khoai	0,46	ONT	
2.43	Khu dân cư mới đồng Xoa	0,12	ONT	
2.44	Khu dân cư mới đồng Chùa, đồng Đình	0,70	ONT	Bắc Lương
		0,30	DGT	
2.45	Khu dân cư mới đồng Khua Thầy Lão	0,51	ONT	
		0,20	DGT	
2.46	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ	0,60	ONT	Xuân Hưng
		0,20	DGT	
2.47	Khu xen cư thôn Mỹ Thượng	0,03	ONT	
2.48	Khu dân cư Bờ Nan Trên	0,13	ONT	
2.49	Khu dân cư thôn Thống Nhất	0,26	ONT	
2.50	Khu dân cư tập trung (thôn Xuân Phú)	0,50	ONT	Xuân Hưng
		0,20	DGT	

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2.51	Khu dân cư phía nam thôn 4	0,26	ONT	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
2.52	Khu dân cư hồ Quang Mìn thôn 7	0,58	ONT	
2.53	Khu dân cư đồng Trước làng thôn 7	0,70	ONT	
		0,40	DGT	
2.54	Khu dân cư Cửa Trát (Giáp đường 4)	0,40	ONT	Xuân Phú
2.55	Khu dân cư thôn Bàn Lai (giáp đường 4)	0,30	ONT	
2.56	Khuôn dân cư thôn Bàn Lai (trong đường 4)	1,00	ONT	
		0,60	DGT	
2.57	Khu dân cư Đồng Tro (giáp đường 4)	0,82	ONT	Tây Hồ
		0,50	DGT	
2.58	Khu ao ông Long, thôn Hội Hiền	0,23	ONT	
2.59	Khu xen cư công bệnh viện đa khoa	0,04	ONT	
2.60	Khu xen cư thôn Đồng Nãi	0,04	ONT	Thọ Nguyên (Xuân Hồng)
2.61	Khu Bảng tin Vườn Nan, thôn Hội Hiền	0,60	ONT	
2.62	Khu Ao Doãng, Ao Bến thôn Hội Hiền	0,45	ONT	
		0,15	DGT	
2.63	Khu công bộ đội thôn 6	0,45	ONT	Thọ Lập
		0,15	DGT	
2.64	Khu xen cư Vườn Rảnh, thôn Hội Hiền	0,08	ONT	
2.65	Khu xen cư Cốc Pheo, thôn Hội hiền	0,07	ONT	
2.66	Khu dân cư Đồng Bỏ, thôn Nam Thượng	0,60	ONT	Thọ Xương
2.67	Khu dân cư Đồng Rạc, thôn Vân Lộ	1,00	ONT	
		0,50	DGT	
2.67	Khu dân cư Đồng Sen, thôn Cẩng Trung	0,06	ONT	
2.68	Khu xen cư Cầu đất thôn 1 Yên trường	0,01	ONT	Thọ Xương
2.69	Khu dân cư Dọc hàng thôn 3 Phúc bồi	0,73	ONT	
		0,35	DGT	
2.70	Khu dân cư Đường ngang thôn 2 phúc bồi	0,35	ONT	
2.71	Khu dân cư Dọc Triệu thôn 1 Yên trường	0,20	ONT	Thọ Xương
2.72	Khu dân cư Trước nhà văn hóa thôn 2 phúc bồi	0,09	ONT	
		0,50	ONT	
2.73	Khu dân cư Ao vuông thôn 2 Yên trường	0,20	DGT	
		0,50	ONT	Thọ Xương
2.74	Khu dân cư Ngã tư ông Tâm thôn 1 Phúc bồi	0,50	ONT	
2.75	Khu xen cư Sau kho thôn 2 Phúc bồi	0,15	ONT	
2.76	Khu dân cư Cửa Hồ thôn 3 phúc bồi	0,20	ONT	Thọ Xương
2.77	Khu dân cư Đồng Hà, thôn Phố Neo	0,80	ONT	
		0,30	DGT	
2.78	Khu dân cư mới Đồng Tường, Mã Chứa thôn 8 mới	0,60	ONT	
		0,20	DGT	
2.79	Khu dân cư tập trung (Mã Cốc dưới thôn Phong Lạc 1)	0,45	ONT	Thọ Xương
		0,15	DGT	
2.80	Khu dân cư đồng Cừ, Lá Khoai thôn Cao Phong, Phong Lạc 2	0,30	ONT	
2.81	Khu dân cư tập trung	0,15	ONT	
2.82	Khu đô thị thị trấn Lam Sơn (Khu dân cư phía Tây đường mòn)	5,40	ONT	Thọ Xương
		5,00	DGT	
2.83	Khu đô thị thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa - giai đoạn 1	5,50	ONT	
		5,50	DGT	

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2.84	Khu dân cư tập trung (thôn 4,5,6 đường Quế Sơn)	0,50	ONT	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
2.85	Khu dân cư tập trung (thôn 4,5,6 đường Quế Sơn)	0,50	ONT	
		0,20	DGT	
2.86	Khu dân cư Đồng Chấn, thôn Bội Thượng	0,44	ONT	Xuân Sơn (Xuân Sinh)
		0,20	DGT	
2.87	Khu dân cư Vững Cao, thôn Bội Thượng	0,60	ONT	
		0,20	DGT	
2.88	Khu dân cư đội Thù Y, xóm 17	0,64	ONT	Quảng Phú
		0,25	DGT	
2.89	Khu dân cư đồng Bông, thôn Giao Xá	0,60	ONT	Xuân Lam (TT.Lam Sơn)
2.90	Khu dân cư tập trung Thôn Đăng Lâu, Quận Ngọc	1,02	ONT	Thọ Lâm
		0,70	DGT	
2.91	Khu dân cư tập trung thôn Hương I	0,50	ONT	Thọ Hải
2.92	Khu dân cư tập trung thôn Hương II	0,70	ONT	
		0,30	DGT	
2.93	Khu dân cư tập trung thôn Phần Thôn	0,50	ONT	Xuân Thiên
2.94	Khu dân cư tập trung	0,82	ONT	
		0,40	DGT	
2.95	Khu dân cư tập trung	0,30	ONT	Xuân Thành (Xuân Hồng)
2.96	Dự án số 2, khu đô thị mới Sao Mai - Lam Sơn Sao Vàng	5,25	ONT	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
		21,67	TMD	
		34,92	DGT	
3	Công trình giao thông			
3.1	Mở rộng đường giao thông Xuân Thành - Thọ Nguyên	0,20	DGT	Xuân Thành (Xuân Hồng)
3.2	Mở mới tuyến đường từ QL 47B đi QL 47 A(Ngã tư bến xe đi Sao Vàng)	0,70	DGT	TT. Thọ Xuân
		4,00	DGT	Xuân Giang
		2,00	DGT	Xuân Trường
		3,00	DGT	Xuân Quang (Xuân Sinh)
		6,00	DGT	Xuân Hưng
		7,00	DGT	Xuân Sơn (Xuân Sinh)
3.3	Mở mới tuyến đường từ ngã ba đường HCM đến cầu Bái Thượng	13,00	DGT	Xuân Phú
		14,00	DGT	Thọ Xương
		10,00	DGT	Xuân Bái
3.4	Mở rộng đường đi Xuân Minh - Xuân Lập - Thọ Thắng	0,20	DGT	Xuân Minh
		0,30	DGT	Xuân Lập
		0,60	DGT	Thọ Thắng (Xuân Lập)
3.5	Bãi đỗ xe	0,83	DGT	Xuân Yên (Phú Xuân)
3.6	Khu bảo trì, bảo dưỡng máy bay	17,15	DGT	Xuân Thắng (TT. Sao Vàng), Xuân Sơn (Xuân Sinh), TT. Sao Vàng
		55,46	TMD	
		5,54	SKC	
3.7	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	1,70	DGT	Xuân Khánh (Xuân Hồng)
		1,50	DGT	Thọ Trường (Trường Xuân)
		0,50	DGT	Thọ Nguyên (Xuân Hồng)
		0,30	DGT	Xuân Phong
		2,00	DGT	Nam Giang
		2,00	DGT	Thọ Lộc

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3.8	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	8,50	DGT	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng), Xuân Sơn (Xuân Sinh)
3.9	Giao thông trong khu dân cư	0,85	DGT	Thọ Lập
4	Công trình thủy lợi			
4.1	Thủy lợi trong khu dân cư	0,27	DTL	Thọ Lập
4.2	Tiểu dự án 1, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng thế giới tài trợ của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	0,10	DTL	Quảng Phú
5	Công trình năng lượng			
5.1	Dự án chống quá tải lưới điện Điện lực Như Xuân, Như Thanh, Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa	0,01	DNL	Xuân Lập
5.2	Dự án chống quá tải lưới điện Điện lực Như Xuân, Như Thanh, Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa	0,01	DNL	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
5.3	Dự án xây dựng đường điện 35 KV nối mạch vòng từ trạm điện 110 KV Thọ Xuân E9.3 với trạm 110 KV Triệu Sơn E9.17	0,02	DNL	Xuân Sơn (Xuân Sinh)
6	Công trình văn hóa			
6.1	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,88	DVH	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
7	Công trình thể dục, thể thao			
7.1	Sân thể thao trung tâm xã	0,50	DTT	Bắc Lương
8	Dự án cơ sở giáo dục, đào tạo			
8.1	Mở rộng trường THPT Thọ Xuân 4	1,10	DGD	Thọ Lập
8.2	Mở rộng trường Mầm non	0,06	DGD	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
9	Dự án sinh hoạt cộng đồng			
9.1	Xây dựng mới NVH thôn 4	0,10	DSH	Nam Giang
9.2	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn	0,06	DSH	Xuân Yên (Phú Xuân)
9.3	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn 7	0,15	DSH	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
9.4	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn 9	0,17	DSH	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
10.1	Mở rộng nghĩa địa khu Gò Măn	0,15	NTD	Xuân Thành (Xuân Hồng)
10.2	Mở rộng nghĩa địa khu Khúc Đền	0,09	NTD	
10.3	Mở rộng nghĩa địa khu Đồng Cồn Dài, Chông Phú Cao, xã Xuân Trường	0,95	NTD	Xuân Trường
10.4	Dự án Khu nghĩa trang tại huyện Thọ Xuân	45,00	NTD	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
10.5	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa khu Bàn Canh	0,17	NTD	Phú Yên (Phú Xuân)
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
11.1	Bãi rác thải xã Xuân Thành	0,10	DRA	Xuân Thành (Xuân Hồng)
12	Đất di tích lịch sử, văn hoá			
12.1	Xây dựng di tích lịch sử đền Bà	0,60	DDT	Xuân Hoà
13	Dự án đất chợ			
13.1	Xây dựng chợ xã Xuân Phú	0,50	DCH	Xuân Phú
14	Tôn giáo			

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
14.1	Xây dựng chùa Linh Ngọc	1,000	TON	Thọ Diên
14.2	Khôi phục, tôn tạo chùa Thiên Phúc	0,106	TON	Phú Yên (Phú Xuân)
14.3	Mở rộng chùa Linh Cảnh	0,105	TON	Xuân Bái
15	Dự án cụm công nghiệp			
15.1	Nhà máy sản xuất chăn ga gối đệm xuất khẩu	3,00	SKN	Thọ Nguyên (Xuân Hồng)
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Dự án thương mại - dịch vụ			
1.1	Khu thương mại dịch vụ	0,60	TMD	Xuân Bái, TT.Lam Sơn
1.2	Khu thương mại dịch vụ	1,00	TMD	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
1.3	Khu thương mại dịch vụ	0,50	TMD	Xuân Minh
1.4	Khu thương mại dịch vụ	0,76	TMD	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
1.5	Khu dịch vụ thương mại	0,05	TMD	
1.6	Khu thương mại dịch vụ	0,80	TMD	Xuân Phú
1.7	Khu thương mại dịch vụ	0,88	TMD	
1.8	Khu thương mại dịch vụ	0,20	TMD	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
1.9	Trung tâm phân tích kỹ thuật xe cơ giới kết hợp thương mại dịch vụ	0,85	TMD	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
1.1	Khu thương mại dịch vụ	0,56	TMD	Thọ Xương
1.11	Khu thương mại dịch vụ	0,86	TMD	Thọ Xương
1.12	Khu dịch vụ thương mại (thuộc Khu công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam)	2,00	TMD	Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương
1.13	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại dịch vụ Đức Minh	0,60	TMD	Xuân Phong
1.14	Khu dịch vụ thương mại	0,34	TMD	
1.15	Cửa hàng vật liệu xây dựng	0,10	TMD	
1.16	Khu thương mại dịch vụ	0,30	TMD	Xuân Thành (Xuân Hồng)
1.17	Khu thương mại dịch vụ	1,30	TMD	Xuân Châu (Thuận Minh)
1.18	Khu thương mại dịch vụ	0,95	TMD	TT.Lam Sơn
1.19	Khu thương mại dịch vụ	0,60	TMD	Xuân Yên (Phú Xuân)
1.2	Khu thương mại dịch vụ	0,45	TMD	
1.21	Khu thương mại dịch vụ	0,25	TMD	
1.22	Khu thương mại dịch vụ	0,40	TMD	Xuân Lam (TT.Lam Sơn)
1.23	Khu thương mại dịch vụ	0,30	TMD	Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
2	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi NN			
2.1	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	SKC	Thọ Minh (Thuận Minh)
2.2	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	SKC	Thọ Diên
2.3	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01	SKC	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
2.4	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,50	SKC	Thọ Lộc
2.5	Xưởng sản xuất thiết bị phục vụ chăn nuôi và đồ gia dụng	2,04	SKC	Thọ Lộc
2.6	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,37	SKC	Tây Hồ, Hạnh Phúc (TT.Thọ Xuân)
2.7	Xưởng cán tôn, thép hình, thép xây dựng Thịnh Đạt tại xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân	0,61	SKC	Xuân Minh

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2.8	Cơ sở lắp ráp và sản xuất các thiết bị đồ gia dụng tổng hợp Gia Huy tại xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân	2,00	SKC	
2.9	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,53	SKC	Thọ Xương
2.1	Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt	0,36	SKC	Thị trấn Thọ Xuân
3	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng			
3.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,50	SKX	Xuân Phú
3.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,00	SKX	Xuân Phú
3.3	Nhà máy gạch tuynel	3,26	SKX	Thọ Minh (Thuận Minh)
3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	3,00	SKX	Xuân Thắng (TT.Sao Vàng)
3.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,00	SKX	
3.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,30	SKX	Xuân Phú
3.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	3,70	SKX	Xuân Phú
4	Đất nông nghiệp khác			
4.1	Trang trại tổng hợp	6,79	NKH	Nam Giang
4.2	Trang trại trồng hoa Xuân Giang	0,80	NKH	Xuân Giang
4.3	Trang trại tổng hợp	10,00	NKH	Xuân Phú
4.4	Trang trại chăn nuôi, sản xuất rau, hoa quả sạch Ngôi Sao tại xã Xuân Phú	26,57	NKH	Xuân Phú
4.5	Khu trang trại tổng hợp công nghệ cao Quảng Lợi	17,80	NKH	Xuân Thiên, Thọ Minh (Thuận Minh)